

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**  
**huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi luật quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 201 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Ea Kar tại Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 31/5/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 156/TTr-STNMT ngày 06/6/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại Phụ lục I*);

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (*Chi tiết tại Phụ lục II*);

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch (*Chi tiết tại Phụ lục III*).

2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ea Kar do huyện lập và phải chịu trách nhiệm theo quy định.

**Điều 2:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Theo Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ea Kar và các quyết định bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea Kar của UBND tỉnh.

**Điều 3:** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Ea Kar có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Ea Kar.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy

hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Sau khi Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; UBND huyện Ea Kar có trách nhiệm rà soát Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ea Kar đã được UBND tỉnh phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp, mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thì tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

8. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

9. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Ea Kar có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 4.** Giao Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ea Kar và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành. / *shah*

Nơi nhận: *Ndu*

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CNCTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ\_10b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Y Giang Gry Niê Knong**

**Phục lục I**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**  
(Kèm theo Quyết định số 4234/QĐ-UBND ngày 8 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chi tiêu                                                         | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
|-------|------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|------------|-----------|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|----------|------------|------------|-------------|-------------|-----------|--|
|       |                                                                  |     |                  | TT Ea Kar                             | TT Ea Knốp | Xã Ea Sô  | Xã Xuân Phú | Xã Cư Huê | Xã Ea Tih | Xã Ea Đar | Xã Ea Kmút | Xã Cư Ni | Xã Ea Păi | Xã Ea Ô  | Xã Cư Bông | Xã Cư Yang | Xã Cư Elang | Xã Cư Prông | Xã Ea Sar |  |
| (1)   | (2)                                                              | (3) | (6)+(7)+...+(22) | (7)                                   | (8)        | (9)       | (10)        | (11)      | (12)      | (13)      | (14)       | (15)     | (16)      | (17)     | (18)       | (19)       | (20)        | (21)        | (22)      |  |
|       | Tổng diện tích tự nhiên                                          |     | 103.699,77       | 2.443,90                              | 2.834,42   | 32.157,31 | 2.569,96    | 2.785,69  | 4.285,14  | 3.128,51  | 3.120,01   | 5.818,98 | 3.709,86  | 5.557,72 | 8.855,28   | 6.087,69   | 8.214,99    | 6.541,90    | 5.588,42  |  |
| 1     | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 89.106,20        | 1.657,43                              | 2.022,17   | 30.713,79 | 2.137,01    | 2.278,06  | 3.580,94  | 1.630,62  | 2.282,88   | 4.749,37 | 3.057,37  | 4.613,25 | 7.584,14   | 5.116,13   | 7.016,77    | 5.863,14    | 4.803,12  |  |
|       | Trong đó:                                                        |     |                  |                                       |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 8.540,65         | 185,31                                | 115,72     | 97,91     | 126,84      | 182,80    | 166,67    | 132,96    | 701,81     | 1.211,79 | 471,40    | 1.485,32 | 1.139,36   | 789,38     | 936,90      | 540,54      | 255,94    |  |
|       | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC | 8.141,59         | 173,48                                | 115,72     |           | 126,84      | 182,80    | 160,72    | 131,04    | 701,81     | 1.211,79 | 460,56    | 1.481,59 | 1.139,36   | 789,38     | 929,18      | 499,45      | 37,88     |  |
| 1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK | 13.220,53        | 586,64                                | 751,47     | 1.616,60  | 340,33      | 314,06    | 1.108,21  | 219,90    | 204,17     | 820,96   | 489,18    | 479,62   | 1.035,12   | 603,92     | 1.314,18    | 1.894,90    | 1.441,28  |  |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 22.302,11        | 857,62                                | 1.016,36   | 1.066,14  | 1.257,40    | 1.473,57  | 1.072,82  | 1.207,62  | 1.153,69   | 2.305,73 | 1.636,21  | 2.249,38 | 797,06     | 1.107,11   | 2.395,08    | 509,67      | 2.196,44  |  |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 829,36           |                                       |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          | 344,06     | 485,30     |             |             |           |  |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD | 27.055,65        |                                       |            | 26.725,65 |             |           |           |           |            |          |           |          | 300,00     |            |             | 30,00       |           |  |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                                                | RSX | 10.272,66        |                                       |            | 50,00     |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
|       | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN | 5.785,65         |                                       |            | 12,19     |             |           |           |           |            |          | 111,90    | 201,43   | 3.543,73   | 1.926,08   | 1.903,43    | 2.497,13    | 38,95     |  |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 1.441,19         | 26,09                                 | 76,77      | 55,74     | 80,44       | 32,63     | 181,39    | 40,13     | 66,71      | 136,16   | 203,68    | 47,49    | 124,81     | 144,35     | 19,20       | 130,89      | 74,70     |  |
| 1.8   | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH | 5.444,05         | 1,77                                  | 61,64      | 1.101,75  | 332,00      | 275,00    | 1.051,85  | 30,00     | 156,48     | 272,73   | 145,00    | 150,00   | 300,00     | 60,00      | 450,00      | 260,00      | 795,81    |  |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 14.541,44        | 786,46                                | 807,81     | 1.426,63  | 432,95      | 507,63    | 704,19    | 1.497,90  | 834,14     | 1.069,61 | 649,19    | 943,90   | 1.271,14   | 971,55     | 1.198,21    | 654,83      | 785,30    |  |
|       | Trong đó:                                                        |     |                  |                                       |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
| 2.1   | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 209,45           | 6,09                                  | 2,00       |           |             | 2,64      | 152,76    | 32,54     | 5,42       | 2,00     | 2,00      |          |            | 2,00       |             |             | 2,00      |  |
| 2.2   | Đất an ninh                                                      | CAN | 11,32            | 0,26                                  | 0,15       | 0,20      | 0,20        | 0,10      | 0,15      | 5,69      | 0,10       | 0,20     | 0,20      | 0,16     | 0,21       | 0,20       | 3,20        | 0,14        | 0,16      |  |
| 2.3   | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN | 126,50           |                                       |            |           |             |           |           | 51,50     |            |          |           | 75,00    |            |            |             |             |           |  |
| 2.4   | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 640,35           | 22,08                                 | 65,99      | 33,00     | 15,00       | 6,74      | 16,83     | 216,74    | 70,60      | 46,92    | 30,85     | 26,64    | 26,20      | 10,27      | 17,22       | 30,86       | 4,41      |  |
| 2.5   | Đất cơ sở SX phi nông nghiệp                                     | SKC | 234,63           | 2,86                                  | 18,18      | 32,46     |             | 14,76     | 3,76      | 7,47      | 1,88       | 23,70    | 40,82     | 11,59    | 9,11       | 7,22       | 13,03       | 13,29       | 34,49     |  |
| 2.6   | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 705,72           | 8,88                                  | 24,00      | 13,91     | 15,30       | 20,29     |           | 9,00      | 1,48       | 26,55    | 24,58     | 60,07    | 54,89      | 49,04      | 221,85      | 56,80       | 119,09    |  |
| 2.7   | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 8.135,82         | 433,56                                | 416,22     | 975,44    | 237,15      | 251,23    | 277,63    | 661,65    | 427,86     | 668,69   | 344,30    | 484,38   | 800,78     | 688,74     | 662,14      | 386,65      | 419,38    |  |
|       | Trong đó:                                                        |     |                  |                                       |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
| -     | Đất giao thông                                                   | DGT | 3.749,19         | 240,44                                | 215,76     | 294,50    | 127,57      | 186,07    | 179,98    | 328,20    | 271,92     | 330,46   | 180,68    | 258,45   | 226,76     | 157,50     | 304,19      | 194,59      | 252,13    |  |
| -     | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 2.906,13         | 151,60                                | 150,58     | 62,24     | 79,98       | 22,92     | 32,70     | 254,66    | 112,53     | 255,58   | 128,91    | 152,89   | 519,56     | 497,71     | 270,68      | 137,06      | 76,54     |  |
| -     | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 23,28            | 0,64                                  | 1,90       |           | 2,80        | 0,30      | 0,50      | 9,22      | 0,22       | 1,80     | 0,42      | 1,67     | 0,65       | 0,35       | 1,34        | 0,60        | 0,67      |  |
| -     | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 27,56            | 2,21                                  | 6,12       | 0,29      | 0,30        | 1,41      | 0,60      | 4,96      | 1,04       | 3,57     | 1,53      | 4,15     | 0,25       | 0,10       | 0,42        | 0,39        | 0,22      |  |
| -     | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 172,35           | 15,19                                 | 18,69      | 3,13      | 4,46        | 9,68      | 6,28      | 20,91     | 7,15       | 22,38    | 6,62      | 20,42    | 7,55       | 4,11       | 8,99        | 4,70        | 12,09     |  |
| -     | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 94,35            | 5,28                                  | 6,44       | 1,44      | 3,00        | 3,91      | 2,22      | 15,66     | 4,53       | 16,63    | 5,42      | 2,54     | 8,44       | 6,77       | 4,64        | 3,61        | 3,83      |  |
| -     | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 715,53           | 0,01                                  | 5,57       | 518,85    | 6,00        | 10,73     | 36,16     | 3,65      | 2,55       | 4,26     | 4,72      | 14,23    | 11,27      | 5,34       | 51,87       | 21,71       | 18,60     |  |
| -     | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 1,81             | 0,26                                  | 0,38       | 0,06      | 0,03        | 0,09      | 0,08      | 0,01      | 0,10       | 0,10     | 0,04      | 0,03     | 0,13       | 0,08       | 0,33        | 0,05        | 0,04      |  |
| -     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 0,90             |                                       | 0,90       |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
| -     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 91,02            | 11,69                                 | 1,00       | 40,00     | 1,00        | 1,00      | 1,00      | 0,60      | 1,30       | 1,00     | 4,40      | 10,00    | 2,00       | 6,00       | 1,00        | 8,00        | 1,03      |  |
| -     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 6,68             | 1,25                                  | 0,47       | 0,08      | 0,50        | 0,12      | 0,40      | 0,78      | 1,69       |          |           | 0,30     | 0,20       | 0,08       | 0,60        | 0,20        | 0,20      |  |
| -     | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 316,76           | 2,56                                  | 7,25       | 54,00     | 8,94        | 14,81     | 16,91     | 10,95     | 24,62      | 30,92    | 10,84     | 17,66    | 23,18      | 9,77       | 16,28       | 14,68       | 53,38     |  |
| -     | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học                                    | DKH | 1,35             |                                       |            |           |             |           |           | 1,35      |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
| -     | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội                                      | DXH | 5,03             |                                       |            |           |             |           |           | 5,03      |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
| -     | Đất chợ                                                          | DCH | 23,87            | 2,44                                  | 1,16       | 0,84      | 2,56        |           | 0,80      | 5,68      | 0,21       | 1,98     | 0,73      | 2,05     | 0,80       | 0,93       | 1,80        | 1,25        | 0,64      |  |
| 2.8   | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL | 100,00           |                                       |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          | 100,00     |            |             |             |           |  |
| 2.9   | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | 27,24            | 0,74                                  | 2,14       | 1,67      | 1,94        | 1,25      | 1,29      | 1,16      | 1,81       | 3,59     | 1,45      | 3,88     | 1,55       | 0,49       | 0,91        | 0,96        | 2,41      |  |
| 2.10  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 314,69           | 39,29                                 | 43,53      |           | 0,50        | 39,07     | 1,00      | 104,64    | 40,30      | 23,68    | 0,10      | 7,15     | 4,80       | 1,00       | 5,85        | 2,50        | 1,27      |  |
| 2.11  | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 969,22           |                                       |            | 102,58    |             |           |           |           |            |          | 127,66    | 164,09   | 151,37     | 102,23     | 136,28      | 75,12       | 109,89    |  |
| 2.12  | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 1.707,21         | 246,47                                | 185,45     |           | 118,86      | 142,66    | 149,36    | 332,38    | 262,67     | 269,35   |           |          |            |            |             |             |           |  |
| 2.13  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 37,66            | 0,69                                  | 15,99      | 0,42      | 0,45        | 3,27      | 0,74      | 10,33     | 0,50       | 0,45     | 0,87      | 0,43     | 0,60       | 0,28       | 1,11        | 0,82        | 0,70      |  |
| 2.14  | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp                              | DTS | 4,09             | 0,50                                  | 0,43       | 0,88      |             |           |           | 1,59      |            | 0,60     |           |          | 0,09       |            |             |             |           |  |
| 2.15  | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 1.256,87         | 22,04                                 | 32,86      | 266,05    | 43,56       | 16,31     | 100,66    | 34,60     | 18,76      |          | 76,35     | 100,24   | 121,54     | 110,10     | 134,61      | 87,70       | 91,50     |  |
| 2.16  | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC | 47,40            | 3,00                                  |            |           |             | 9,30      |           | 28,60     | 1,00       | 5,49     |           |          |            |            |             |             |           |  |
| 2.17  | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK | 13,28            |                                       | 0,87       |           |             |           |           |           | 1,75       | 0,39     |           | 10,27    |            |            |             |             |           |  |
| 3     | Đất chưa sử dụng                                                 | CSD | 52,13            |                                       | 4,44       | 16,89     |             |           |           |           | 3,00       |          | 3,30      | 0,57     |            |            | 0,00        | 23,94       |           |  |
| II    | Khu chức năng*                                                   |     |                  |                                       |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
| 1     | Đất khu công nghệ cao                                            | KCN |                  |                                       |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
| 2     | Đất khu kinh tế                                                  | KKT |                  |                                       |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |  |
| 3     | Đất đô thị                                                       | KDT | 26.986,60        | 2.443,90                              | 2.834,42   |           | 2.569,96    | 2.785,69  | 4.285,14  | 3.128,51  | 3.120,01   | 5.818,98 |           |          |            |            |             |             |           |  |

| Số TT | Chi tiêu                                                                                               | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|-----------|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|----------|------------|------------|-------------|-------------|-----------|
|       |                                                                                                        |     |                | TT Ea Kar                             | TT Ea Knốp | Xã Ea Sô  | Xã Xuân Phú | Xã Cư Huê | Xã Ea Tih | Xã Ea Dar | Xã Ea Kmút | Xã Cư Ni | Xã Ea Păl | Xã Ea Ô  | Xã Cư Bông | Xã Cư Yang | Xã Cư Elang | Xã Cư Prông | Xã Ea Sar |
| 4     | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | 29.345,00      | 971,23                                | 1.039,78   | 1.103,26  | 1.155,51    | 1.325,84  | 1.604,92  | 1.197,32  | 1.295,64   | 3.553,30 | 2.051,23  | 3.706,54 | 1.955,41   | 1.887,17   | 3.339,83    | 1.010,96    | 2.147,07  |
| 5     | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN | 38.535,25      |                                       |            | 26.775,65 |             |           |           |           |            |          | 111,90    | 201,43   | 4.315,78   | 2.444,38   | 2.002,03    | 2.645,11    | 38,95     |
| 6     | Khu du lịch                                                                                            | KDL | 342,25         |                                       | 95,25      |           |             |           |           | 173,95    |            |          |           |          | 30,50      |            |             | 42,55       |           |
| 7     | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                                                            | KBT | 26.848,00      |                                       |            | 26.848,00 |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |
| 8     | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | KPC | 126,50         |                                       |            |           |             |           |           | 51,50     |            |          |           | 75,00    |            |            |             |             |           |
| 9     | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | DTC | 516,20         | 197,51                                | 176,77     |           |             |           |           | 141,93    |            |          |           |          |            |            |             |             |           |
| 10    | Khu thương mại - dịch vụ                                                                               | KTM | 480,96         | 22,08                                 | 53,00      | 33,00     | 15,00       |           |           | 116,74    | 70,60      | 46,92    | 30,85     | 26,64    | 25,00      | 10,27      |             | 30,86       |           |
| 11    | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                                                      | KDV |                |                                       |            |           |             |           |           |           |            |          |           |          |            |            |             |             |           |
| 12    | Khu dân cư nông thôn                                                                                   | DNT | 2.167,41       |                                       |            | 335,22    |             |           |           |           |            |          | 280,09    | 339,04   | 287,34     | 188,89     | 303,52      | 195,93      | 237,37    |
| 13    | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn                                                   | KON | 1.060,70       |                                       |            | 217,78    |             |           |           |           |            |          | 146,90    | 144,49   | 121,10     | 78,60      | 140,12      | 97,82       | 113,90    |

Ghi chú: \* Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục II**  
**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 - 2030**  
**CỦA HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Kèm theo Quyết định số 4284/QĐ-UBND ngày 8 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

| TT  | Chi tiêu                                                         | Mã                     | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------------|------------|----------|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|---------|------------|------------|-------------|-------------|-----------|
|     |                                                                  |                        |                  | TT Ea Kar                             | TT Ea Knốp | Xã Ea Sô | Xã Xuân Phú | Xã Cư Huê | Xã Ea Tih | Xã Ea Đar | Xã Ea Kmút | Xã Cư Ni | Xã Ea Pli | Xã Ea Ô | Xã Cư Bông | Xã Cư Yang | Xã Cư Elang | Xã Cư Prông | Xã Ea Sar |
| (1) | (2)                                                              | (3)                    | (4)=(5)+...+(20) | (5)                                   | (6)        | (7)      | (8)         | (9)       | (10)      | (11)      | (12)       | (13)     | (14)      | (15)    | (16)       | (17)       | (18)        | (19)        | (20)      |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp                  | NNP/PNN                | 6.189,02         | 342,77                                | 382,14     | 441,72   | 175,32      | 256,27    | 296,63    | 830,83    | 325,03     | 452,97   | 288,72    | 364,25  | 524,27     | 254,83     | 540,13      | 301,30      | 411,84    |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                 |                        |                  |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | LUA/PNN                | 412,74           | 22,48                                 | 7,72       | 10,42    | 5,69        | 37,39     | 11,05     | 59,87     | 15,42      | 28,73    | 42,36     | 23,03   | 42,75      | 23,65      | 17,36       | 42,04       | 22,78     |
|     | <i>Tr. đó: đất chuyển lúa nước</i>                               | LUC/PNN                | 282,93           | 22,48                                 | 7,72       |          | 5,69        | 36,19     | 11,04     | 57,67     | 15,42      | 28,73    | 16,25     | 13,12   | 42,75      | 8,02       | 10,22       | 4,67        | 2,95      |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK/PNN                | 1.694,44         | 122,71                                | 68,53      | 296,27   | 27,40       | 42,26     | 138,21    | 66,53     | 60,96      | 42,38    | 60,67     | 70,23   | 150,04     | 83,21      | 184,89      | 72,03       | 208,10    |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN/PNN                | 3.606,16         | 194,02                                | 302,79     | 110,57   | 125,12      | 172,44    | 143,18    | 663,41    | 240,73     | 375,74   | 166,68    | 259,03  | 164,43     | 116,60     | 259,62      | 133,84      | 177,99    |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH/PNN                | 1,35             |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         | 1,35       |            |             |             |           |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD/PNN                | 1,79             |                                       |            | 1,79     |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                | RSX/PNN                | 373,08           |                                       |            | 14,91    | 15,68       |           |           |           | 1,48       |          | 12,69     | 10,24   | 163,44     | 30,18      | 76,04       | 48,41       |           |
|     | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | RSN/PNN                |                  |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS/PNN                | 93,88            | 3,31                                  | 3,10       | 4,06     | 1,43        | 4,18      | 3,97      | 39,61     | 6,45       | 8,11     | 6,33      | 1,73    | 2,25       | 1,19       | 0,22        | 4,97        | 2,97      |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH/PNN                | 5,58             | 0,25                                  |            | 3,70     |             |           | 0,22      | 1,42      |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp       |                        | 481,11           |                                       |            | 23,86    | 4,53        |           | 26,26     |           | 0,00       | 10,00    | 65,00     | 16,85   | 216,21     | 58,49      | 42,45       | 17,46       |           |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                 |                        |                  |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                  | LUA/CLN                | 2,36             |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            | 2,36        |             |           |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS                | 65,00            |                                       |            |          |             |           |           |           |            | 10,00    | 20,00     |         | 15,00      | 20,00      |             |             |           |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS                | 100,00           |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          | 45,00     |         | 35,00      | 20,00      |             |             |           |
| 2.4 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR <sup>(a)</sup> | 313,75           |                                       |            | 23,86    | 4,53        |           | 26,26     |           |            |          |           | 16,85   | 166,21     | 18,49      | 40,09       | 17,46       |           |
|     | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | RSN/NKR (a)            |                  |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở        | PKO/OCT                | 6,93             | 4,57                                  |            |          |             | 0,08      | 0,31      |           | 0,38       | 0,06     | 0,07      | 0,34    |            |            | 0,97        |             | 0,15      |

**Phụ lục III**  
**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 -2030**  
**CỦA HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Kèm theo Quyết định số 1284 /QĐ-UBND ngày 9 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

| STT      | Mục đích sử dụng                                                 | Mã         | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |          |             |           |           |           |              |          |             |              |               |               |              |               |           |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|-------------|----------|-------------|-----------|-----------|-----------|--------------|----------|-------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|-----------|
|          |                                                                  |            |                 | TT Ea Kar                             | TT Ea Knốp  | Xã Ea Sô | Xã Xuân Phú | Xã Cư Huê | Xã Ea Tih | Xã Ea Đar | Xã Ea Kmút   | Xã Cư Ni | Xã Ea Păl   | Xã Ea Ô      | Xã Cư Bông    | Xã Cư Yang    | Xã Cư Elang  | Xã Cư Prông   | Xã Ea Sar |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)=(5)+...(20) | (5)                                   | (6)         | (7)      | (8)         | (9)       | (10)      | (11)      | (12)         | (13)     | (14)        | (15)         | (16)          | (17)          | (18)         | (19)          | (20)      |
| <b>A</b> | <b>Tổng cộng (1+2)</b>                                           |            | <b>753,06</b>   |                                       | <b>0,77</b> |          |             |           |           |           | <b>14,37</b> |          | <b>6,55</b> | <b>41,82</b> | <b>276,00</b> | <b>174,73</b> | <b>46,70</b> | <b>192,11</b> |           |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>696,70</b>   |                                       |             |          |             |           |           |           | <b>8,48</b>  |          | <b>6,45</b> | <b>39,53</b> | <b>266,83</b> | <b>165,43</b> | <b>40,95</b> | <b>169,03</b> |           |
|          | Trong đó:                                                        |            |                 |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             |              |               |               |              |               |           |
| 1.1      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 0,16            |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             |              |               |               | 0,16         |               |           |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 30,61           |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             | 8,84         | 0,17          | 6,92          | 4,07         | 10,61         |           |
| 1.3      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 616,75          |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          | 6,45        | 30,69        | 266,65        | 158,51        | 33,71        | 120,72        |           |
| 1.4      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 49,18           |                                       |             |          |             |           |           |           | 8,48         |          |             |              |               |               | 3,00         | 37,70         |           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>56,37</b>    |                                       | <b>0,77</b> |          |             |           |           |           | <b>5,89</b>  |          | <b>0,10</b> | <b>2,29</b>  | <b>9,17</b>   | <b>9,30</b>   | <b>5,75</b>  | <b>23,09</b>  |           |
|          | Trong đó:                                                        |            |                 |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             |              |               |               |              |               |           |
| 2.1      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 6,81            |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             | 0,33         | 2,73          | 3,75          |              |               |           |
| 2.2      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0,17            |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             |              |               |               | 0,17         |               |           |
| 2.3      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 13,27           |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             | 0,66         |               | 1,53          | 1,40         | 9,68          |           |
| 2.4      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 31,41           |                                       | 0,77        |          |             |           |           |           | 3,18         |          | 0,10        | 1,13         | 6,44          | 4,03          | 2,36         | 13,40         |           |
|          | Trong đó:                                                        |            |                 |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             |              |               |               |              |               |           |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 12,49           |                                       | 0,63        |          |             |           |           |           | 0,84         |          | 0,10        | 0,60         | 6,34          | 0,91          | 2,00         | 1,08          |           |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 5,49            |                                       | 0,13        |          |             |           |           |           |              |          |             | 0,53         | 0,10          | 2,23          |              | 2,50          |           |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        | 0,01            |                                       | 0,01        |          |             |           |           |           |              |          |             |              |               |               |              |               |           |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 9,91            |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             |              |               |               | 0,09         | 9,82          |           |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD        | 3,51            |                                       |             |          |             |           |           |           | 2,34         |          |             |              |               | 0,89          | 0,28         |               |           |
| 2.5      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 2,54            |                                       |             |          |             |           |           |           | 2,54         |          |             |              |               |               |              |               |           |
| 2.6      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 1,99            |                                       |             |          |             |           |           |           |              |          |             | 0,17         |               |               | 1,82         |               |           |
| 2.7      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 0,17            |                                       |             |          |             |           |           |           | 0,17         |          |             |              |               |               |              |               |           |